

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-02-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Văn Đức

Bà Nguyễn Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Không tham gia

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/01/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/02/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 5, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: No.35, Ln. 56 D St., Xizhi D., N City, Taiwan (R.O.C), Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Hoàng Hồng S, sinh năm 1995; Địa chỉ: xóm D, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm 5, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/12/2021 (Đơn có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc), nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn thì chị và anh Q đều được tự do

tìm hiểu. Hai bên có tìm hiểu xét thấy có tình cảm nên anh chị đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 03/9/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về làm dâu ngay và chung sống cùng nhà chồng. Khoảng năm 2016 thì chị đi nước ngoài làm ăn kinh tế. Sau khi sang nước ngoài ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng một khoảng thời gian sau thì anh chị ít liên lạc dần và ngày càng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do mỗi vợ chồng ở một nơi, không quan tâm đến nhau, bất đồng quan điểm sống và không còn tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay anh chị không còn liên lạc với nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Trần Thế V, sinh ngày 04/11/2014. Hiện nay cháu đang ở với anh Q. Sau khi ly hôn chị đồng ý để anh Q nuôi dưỡng con chung chị không có ý kiến gì. Cấp dưỡng chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh Q không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hiện nay do làm việc ở xa nên chị không thể về tham gia các phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án được. Chị và anh Q đã không đạt được mục đích hôn nhân nên chị làm đơn này đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải giữa chị và anh Q. Chị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án trong vụ án này và ủy quyền cho anh Hoàng Hồng S, sinh năm 1995. Địa chỉ: xóm D, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn thay mặt chị đến Tòa án nộp các tài liệu chứng cứ, nộp tạm ứng án phí, chi phí tố tụng, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị, nhận bản án, trích lục khi Tòa án xét xử xong vụ án ly hôn của chị và anh Trần Văn Q.

** Bị đơn là anh Trần Văn Q trình bày:*

Anh đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về yêu cầu khởi kiện của chị T và giấy báo đương sự đến làm việc nhưng do anh đi làm và dịch bệnh phức tạp nên anh không thể đến tòa theo thời gian làm việc đã ấn định.

Về quan hệ hôn nhân theo yêu cầu khởi kiện của chị T: Anh không có ý kiến gì đồng ý ly hôn với chị T. Anh chị có mâu thuẫn với nhau nên không thể hàn gắn được.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Trần Thế V, sinh ngày 04/11/2014. Hiện nay cháu đang ở với anh. Sau khi ly hôn anh đồng ý việc chị T để cho anh nuôi dưỡng con chung, anh không có ý kiến gì. Cấp dưỡng anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung và công nợ chung nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hiện nay do làm việc ở xa nên anh không thể về tham gia các phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án được. Anh và chị T đã không đạt được mục đích hôn nhân nên anh làm đơn này đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải giữa anh và chị T. Anh xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án trong vụ án này.

* *Cháu Trần Thế V*: Tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 06/01/2022 cháu Vinh có nguyện vọng được ở cùng bố khi bố mẹ ly hôn.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm*, chị Hoàng Thị T, anh Trần Văn Q xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vụ án không thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Hoàng Thị T là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Đài Loan ở địa chỉ: No.35, Ln. 56 D St., Xizhi D., N City, Taiwan (R.O.C), khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Trần Văn Q. Bị đơn anh Trần Văn Q, có hộ khẩu thường trú tại xóm 5, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do có một bên đương sự đang ở nước ngoài, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T và anh Q.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị T, anh Trần Văn Q kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 03/9/2013 tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về làm dâu ngay và chung sống cùng nhà anh Q. Khoảng năm 2016 chị T đi nước ngoài làm ăn kinh tế. Sau khi sang nước ngoài ban đầu vợ chồng chị T, anh Q vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng một khoảng thời gian sau thì anh, chị ít liên lạc dần và ngày càng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do mỗi vợ chồng ở một nơi, không quan tâm đến nhau, bất đồng quan điểm sống và

không còn tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay anh chị không còn liên lạc với nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn Q là hợp pháp. Hiện nay chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn Q mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Quá trình giải quyết tại Tòa án anh Q trình bày anh đồng ý ly hôn với chị T. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Q đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T, xử cho chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Trần Văn Q là có căn cứ.

[4]. Về con chung: Chị Hoàng Thị T và anh Trần Văn Q có 01 con chung là cháu Trần Thế V, sinh ngày 04/11/2014. Hiện nay con chung đang ở với anh Q. Ly hôn chị T đồng ý để anh Q nuôi con chung và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị T đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị T đề nghị giao con chung cho anh Q nuôi dưỡng, anh Q đồng ý. Ngoài ra, từ khi chị T đi lao động nước ngoài con chung vẫn do anh Q nuôi dưỡng, chăm sóc, cháu Trần Thế Vinh có nguyện vọng được ở cùng bố khi bố mẹ ly hôn. Nên căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận đề nghị của chị T và ý kiến của anh Q về giao con chung là Trần Thế V, sinh ngày 04/11/2014 cho anh Trần Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp điều kiện thực tế cũng như quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T, anh Q không yêu cầu. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Trường hợp chị T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền, lợi ích con chung các đương sự có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Chị Hoàng Thị T bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T, xử:

1. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thế V, sinh ngày 04/11/2014 cho anh Trần Văn Q trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000268 ngày 06/01/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Hoàng Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn Q vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Hoàng Thị T hiện đang cư trú ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Đ, huyện Y;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

